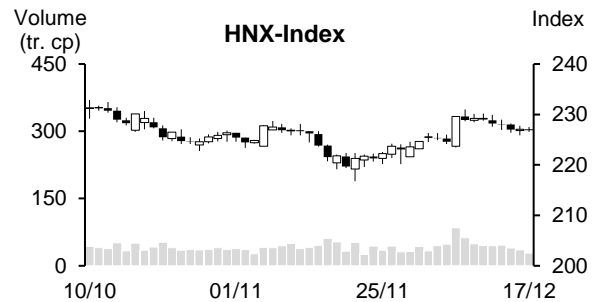
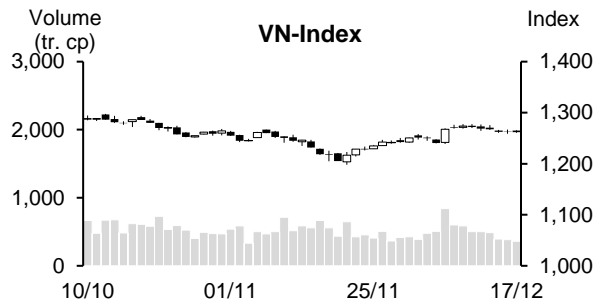


17/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,261.72	-0.16%	1,327.63	-0.31%	226.89	-0.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	502.43	-2.14%	153.92	-12.21%	32.55	-13.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	358.40	-7.16%	101.48	-18.65%	28.46	-20.15%
TB 20 phiên (tr. cp)	484.06	-25.96%	159.13	-36.23%	43.41	-34.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,093	-5.52%	5,220	-5.51%	621	5.12%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,727	-5.49%	3,646	-7.73%	564	-1.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,495	-24.08%	5,117	-28.75%	769	-26.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	147	32%	5	17%	76	36%
Số mã giảm	232	51%	19	63%	73	34%
Số mã đứng giá	78	17%	6	20%	64	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch giảm co trong phiên ngày thứ ba khi thiếu vắng yếu tố dòng tiền. VN-Index mở cửa với sắc xanh nhẹ và duy trì dưới mức tham chiếu trong phần còn lại của phiên giao dịch. Áp lực giảm chủ yếu đến từ các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, công nghệ, bán lẻ. Ở chiều ngược lại, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ hút tiền với điểm nhấn là các nhóm ngành như thịt heo, đường, dược phẩm, Viettel. Tâm lý thận trọng vẫn bao trùm thị trường, thể hiện qua thanh khoản vẫn duy trì ở mức khá thấp. Mặt khác, khối ngoại tiếp tục bán ròng khoảng 763 tỷ đồng trong phiên hôm nay, tập trung vào các cổ phiếu lớn như FPT và MWG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có phiên giảm với biên độ biến động thấp, nằm trong biên độ nền Doji trước đó, tạo nên cặp Inside bar, khối lượng tiếp tục sụt giảm thấp khi áp lực bán yếu. Hiện chỉ số đã về vùng cầu 1240-1260, kỳ vọng sẽ sớm có diễn biến hồi phục với lực cầu tốt tại đây để cho tín hiệu kết thúc điều chỉnh, trường hợp nếu chỉ hồi với cầu yếu thì có thể nhịp chỉnh vẫn còn tiếp diễn thêm vài phiên. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên giảm nhẹ trở lại. Tín hiệu cũng xuất hiện cặp Inside bar với khối lượng sụt giảm thấp, tiếp tục duy trì được tín hiệu điều chỉnh tốt với áp lực bán yếu dần. Hiện chỉ số đang ở vùng hỗ trợ 224-227, kỳ vọng sẽ có tín hiệu lực cầu tham gia tốt tại đây để cho khả năng tạo đáy. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Thủy sản, Phân bón, Vận tải biển, Công nghệ, Hóa chất.

Cổ phiếu khuyến nghị: Cắt lỗ BMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BMP	Cắt lỗ	18/12/2024	122.00	126.80	-3.8%	140.0	10.4%	122.5	-3.4%	Chạm cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	19.56	18.40	6.3%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	VPB	Mua	10/12/2024	18.95	19.40	-2.3%	21	8.2%	18.7	-4%	
3	DCL	Mua	12/12/2024	27.10	27.20	-0.4%	31	14.0%	26	-4%	
4	GIL	Mua	16/12/2024	21.60	22	-1.8%	24	9.1%	21	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam tăng mạnh dịp cuối năm

Tổng Cục thống kê ghi nhận số liệu khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 1,42 triệu lượt người, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tháng 11/2024, số lượng du khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh - hơn 1,7 triệu lượt người, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 15,8 triệu lượt người, tăng 41,0% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2025, Việt Nam đặt mục tiêu đón 25-28 triệu lượt khách quốc tế; 130 triệu lượt khách nội địa, duy trì tốc độ tăng trưởng khách nội địa từ 8-9% mỗi năm.

NHNN hút ròng nhẹ trên OMO

NHNN có tuần thứ 3 liên tiếp hút ròng thanh khoản, chủ yếu do hợp đồng mua kỳ hạn 7 ngày ở tuần đầu tiên của tháng 12 đảo hạn kết hợp với việc tăng dần khối lượng phát hành tín phiếu.

NHNN đã đẩy mạnh việc phát hành kênh mua kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4%/năm, với khối lượng đạt 52 ngàn tỷ đồng trên tổng số 35 ngàn tỷ đồng đảo hạn. Sau đó, trong phiên 13/12 và 16/12, NHNN đẩy mạnh phát hành tín phiếu với giá trị lần lượt 7,100 tỷ đồng và 12,180 tỷ đồng. Tính chung trong thời gian từ 09-16/12, giá trị khối lượng tín phiếu phát hành đạt 29,130 tỷ đồng trên tổng số 4,450 tỷ đồng đảo hạn.

Chốt tuần 16/12, NHNN rút ròng nhẹ thanh khoản khỏi hệ thống với tổng giá trị 7.68 ngàn tỷ đồng. Khối lượng lưu hành trên kênh mua kỳ hạn là 47 ngàn tỷ đồng và kênh tín phiếu là 61.28 ngàn tỷ đồng.

Tổng cục Hải quan: Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2024 có thể vượt 780 tỷ USD

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, tính đến ngày 14/12/2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu đạt 745.4 tỷ USD, tăng 15.4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 384.4 tỷ USD, tăng 14.5% và nhập khẩu đạt 361 tỷ USD, tăng 16.3%. Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam tính đến hết ngày 14/12/2024 thặng dư 23.4 tỷ USD, thấp hơn 2.3 tỷ USD so với con số thặng dư 25.7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2023.

Dự báo, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam cả năm 2024 có thể đạt khoảng 782.3 tỷ USD, xuất siêu ước đạt 23.5 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lợi nhuận sau thuế 11 tháng tăng trưởng 21%, thắng thầu 45 dự án lớn với quy mô trên 5 triệu USD

Tập đoàn FPT (mã: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 11 tháng đầu năm 2024 với doanh thu đạt 56.404 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 10.239 tỷ đồng, lần lượt tăng 19,5% và 19,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ (lãi ròng) ghi nhận mức tăng 21,1% lên 7.302 tỷ đồng, tương ứng EPS ở mức 4.995 đồng/cổ phiếu. Với kết quả đạt được sau 11 tháng đầu năm, tập đoàn đã thực hiện 91% kế hoạch doanh thu và 94% mục tiêu lợi nhuận đề ra.

Tính riêng trong tháng 11/2024, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của FPT đạt tương ứng 5.608 tỷ và 1.013 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 19,3% và 17,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng, đạt doanh thu 28.270 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 28,1%, dẫn dắt bởi sức tăng đến từ cả 4 thị trường. Trong đó, thị trường Nhật Bản và APAC tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tăng lần lượt 30,2% (tương đương tăng trưởng 36,1% theo Yên Nhật) và 39,3%. Khối lượng đơn hàng ký mới tại thị trường nước ngoài đạt 29.372 tỷ đồng, tăng 17,2%.

Trong 11 tháng năm 2024, FPT thắng thầu 45 dự án lớn với quy mô trên 5 triệu USD, cho thấy nhu cầu đầu tư cho công nghệ ngày càng cao trên toàn cầu và khẳng định năng lực cung ứng công nghệ của FPT.

Mảng Dịch vụ CNTT trong nước ghi nhận doanh thu đạt 6.700 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 13,5%. Mảng Dịch vụ viễn thông duy trì mức tăng trưởng tốt với doanh thu 11 tháng đạt 15.900 tỷ đồng, tăng 10,6% và LNNTT đạt 3.279 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Tại mảng giáo dục, đầu tư và khác, doanh thu tăng trưởng 14,3% lên 5.534 tỷ đồng, LNNTT ghi nhận 2.090 tỷ đồng.

Doanh thu tháng 11 của Viettel Construction (CTR) gần 1.300 tỷ, tăng trưởng 2 chữ số

Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction - mã CTR) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 11 với doanh thu đạt gần 1.291 tỷ đồng, tăng trưởng 14,2% so với cùng kỳ 2023. Lợi nhuận trước thuế đạt 63 tỷ đồng, nhích nhẹ 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế 11 tháng đầu năm, Viettel Construction ước đạt hơn 11.685 tỷ đồng doanh thu và 609 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 12% và 2% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, công ty đã hoàn thành 92% kế hoạch doanh thu và 91% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

Traphaco sắp tạm ứng cổ tức

CTCP Traphaco (HOSE-TRA) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức lần 1/2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 03/01/2025. Với tỷ lệ chi trả 20% cùng gần 41.5 triệu cp đang lưu hành, Doanh nghiệp dự chi gần 83 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Dự kiến, số tiền sẽ đến tay các cổ đông vào ngày 24/01/2025.

Tính đến giữa năm 2024, cổ đông lớn nhất của Traphaco là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 35.67% vốn điều lệ. Ngoài ra, Doanh nghiệp còn 2 cổ đông lớn là quỹ nước ngoài gồm MAGBI Fund Limited (25%) và Super Delta Pte. Ltd. (15.12%). Với các tỷ lệ này, dự kiến các cổ đông sẽ nhận về tương ứng 29.6 tỷ đồng, gần 21 tỷ đồng và hơn 12.5 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	41,300	0.85%	0.03%
VTP	141,500	2.54%	0.01%
KDH	35,000	1.16%	0.01%
EIB	19,550	0.77%	0.01%
MBB	24,150	0.21%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	80,000	9.89%	0.45%
L14	36,400	9.97%	0.03%
BAB	12,000	0.84%	0.03%
CDN	32,400	2.86%	0.03%
TMB	78,000	7.14%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	148,000	-1.27%	-0.05%
VPB	18,950	-0.79%	-0.02%
MWG	60,300	-1.15%	-0.02%
BID	46,600	-0.32%	-0.02%
VNM	64,600	-0.62%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,100	-1.49%	-0.07%
IDC	56,700	-0.53%	-0.03%
BCF	38,600	-5.85%	-0.03%
VIF	17,200	-1.15%	-0.02%
NVB	8,600	-1.15%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	10,300	-0.48%	13,220,143
HPG	27,000	0.00%	10,816,933
HDB	23,800	0.21%	8,722,807
DXG	18,000	0.28%	8,411,935
VPB	18,950	-0.79%	8,188,602

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,300	0.00%	2,505,294
PVS	33,100	-1.49%	2,262,292
CEO	13,900	-0.71%	1,772,685
TNG	25,600	1.99%	1,562,130
MBS	28,900	-0.34%	1,389,744

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	148,000	-1.27%	887.1
HPG	27,000	0.00%	291.6
MWG	60,300	-1.15%	222.4
HDB	23,800	0.21%	207.3
HCM	29,500	-0.34%	181.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,100	-1.49%	75.5
IDC	56,700	-0.53%	47.8
MBS	28,900	-0.34%	40.1
TNG	25,600	1.99%	39.6
SHS	13,300	0.00%	33.3

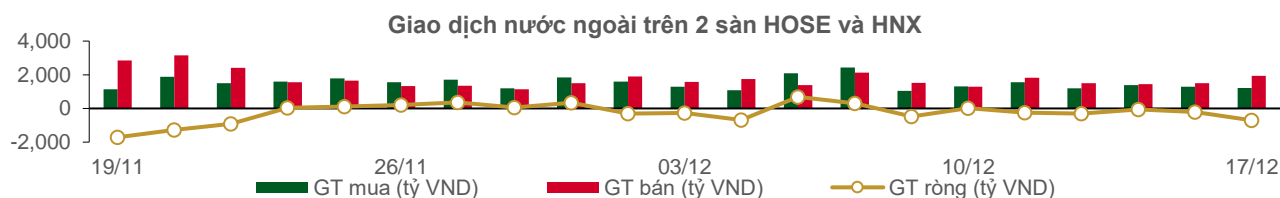
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	40,098,522	774.93
TCB	13,834,001	340.36
FPT	1,418,005	215.26
VHM	4,460,000	182.64
STB	4,112,000	143.64

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	2,025,000	24.30
VC3	350,000	9.92
TIG	550,000	7.37
SHN	700,000	4.13
DNP	197,000	4.10

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.51	1,205.83	44.51	1,874.71	(13.00)	(668.88)
HNX	0.46	17.01	2.06	59.27	(1.60)	(42.26)
Tổng 2 sàn	31.96	1,222.83	46.57	1,933.97	(14.61)	(711.14)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	148,000	2,202,088	328.26
TCB	24,200	3,849,600	94.44
HDB	23,800	2,977,630	70.70
VHM	41,300	1,314,641	54.22
MWG	60,300	782,300	47.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,700	182,000	10.35
MBS	28,900	59,000	1.69
NTP	64,900	19,900	1.29
TNG	25,600	29,700	0.75
VC3	28,000	26,400	0.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	148,000	4,296,276	639.50
MWG	60,300	2,109,103	127.51
HPG	27,000	3,531,699	95.18
TCB	24,200	3,577,700	87.80
NLG	37,200	1,790,129	66.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,100	713,600	23.79
IDC	56,700	258,500	14.72
SHS	13,300	308,300	4.10
TNG	25,600	116,100	2.94
BVS	37,800	71,800	2.74

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SIP	84,500	416,493	35.32
VHM	41,300	805,031	33.26
HDB	23,800	1,340,275	31.75
DXG	18,000	1,594,528	28.60
VIX	10,300	2,533,238	26.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	28,900	45,100	1.29
VTZ	17,400	17,800	0.30
NTP	64,900	4,100	0.27
DTD	27,100	7,200	0.20
CTP	31,400	6,100	0.19

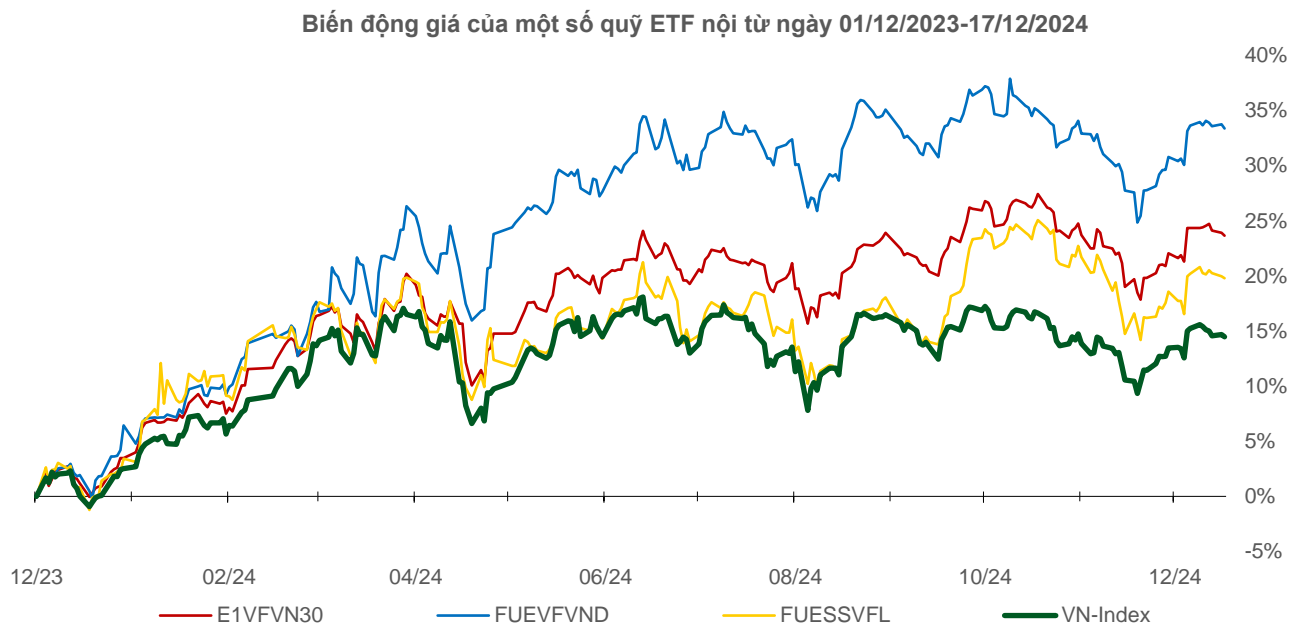
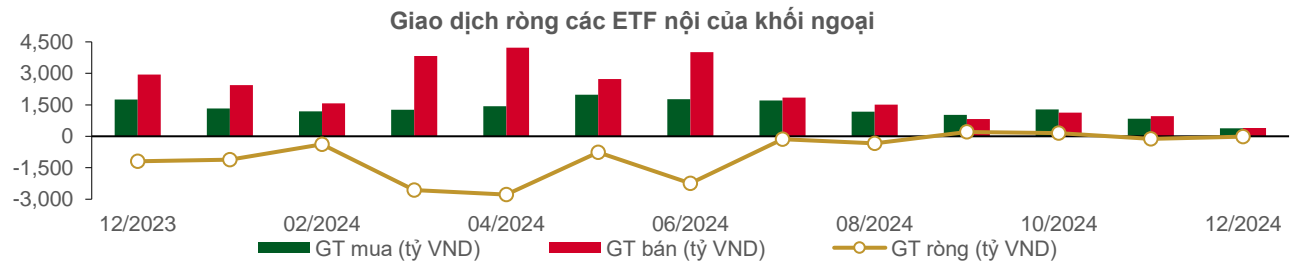
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	148,000	(2,094,188)	(311.25)
MWG	60,300	(1,326,803)	(80.23)
NLG	37,200	(1,680,629)	(62.65)
HPG	27,000	(2,098,841)	(56.54)
VRE	17,150	(2,943,497)	(50.55)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,100	(713,500)	(23.79)
IDC	56,700	(76,500)	(4.37)
SHS	13,300	(308,300)	(4.10)
BVS	37,800	(70,700)	(2.70)
VGS	31,100	(72,100)	(2.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,220	-0.2%	199,483	4.63	E1VFN30	0.57	0.71	(0.14)
FUEMAV30	15,990	-0.3%	8,435	0.13	FUEMAV30	0.07	0.02	0.06
FUESSV30	16,580	-0.1%	7,436	0.12	FUESSV30	0.00	0.12	(0.12)
FUESSV50	19,860	-0.2%	7,220	0.14	FUESSV50	0.01	0.13	(0.12)
FUESSVFL	21,370	-0.1%	52,931	1.13	FUESSVFL	0.13	0.43	(0.30)
FUEVFVND	33,130	-0.3%	581,322	19.22	FUEVFVND	0.47	1.14	(0.67)
FUEVN100	17,750	-0.3%	66,009	1.17	FUEVN100	0.67	0.22	0.45
FUEIP100	8,290	0.2%	300	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,880	0.0%	0	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,730	-1.7%	2,102	0.02	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	12,850	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,950	0.0%	400	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	11,380	-3.0%	3,916	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,350	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			929,554	26.64	Tổng cộng	1.94	2.79	(0.85)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	620	-3.1%	25,240	128	25,200	367	(253)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	850	0.0%	3,300	219	25,200	483	(367)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	900	0.0%	100	146	25,200	330	(570)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,420	-2.0%	5,160	21	148,000	7,255	(165)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,870	-1.6%	4,030	219	148,000	5,240	(2,630)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,420	-5.2%	5,910	128	148,000	4,552	(2,868)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,640	-1.6%	24,760	318	148,000	2,247	(1,393)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,620	-2.4%	14,980	238	148,000	2,170	(1,450)	134,060	9.9	12/08/2025
CHPG2334	200	-9.1%	67,450	21	27,000	113	(87)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	640	-8.6%	2,770	16	27,000	238	(402)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,110	-1.8%	23,620	153	27,000	551	(559)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	280	0.0%	21,550	77	27,000	81	(199)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,140	-1.7%	2,220	311	27,000	621	(519)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	900	-1.1%	230,810	128	27,000	590	(310)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	1,030	-1.0%	19,040	219	27,000	607	(423)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,840	0.0%	18,440	318	27,000	1,348	(492)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,180	-2.5%	100	238	27,000	522	(658)	28,000	4.0	12/08/2025
CMBB2315	1,230	-0.8%	20,130	21	24,150	1,183	(47)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,590	1.9%	12,210	153	24,150	1,008	(582)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,070	0.0%	49,840	77	24,150	755	(315)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	580	-1.7%	39,560	219	24,150	313	(267)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	490	-2.0%	79,860	128	24,150	283	(207)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,570	0.0%	200	318	24,150	845	(725)	26,000	2.0	31/10/2025
CMSN2317	30	-25.0%	3,780	16	71,000	1	(29)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	620	0.0%	1,830	77	71,000	147	(473)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,990	-2.0%	2,650	219	71,000	1,188	(802)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,290	-2.3%	3,310	128	71,000	738	(552)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,400	-0.7%	150	318	71,000	1,069	(331)	79,000	6.0	31/10/2025
CMWG2314	940	-5.1%	102,510	21	60,300	896	(44)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,500	-1.3%	14,690	153	60,300	965	(535)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	700	-2.8%	8,900	77	60,300	498	(202)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,230	-6.1%	154,080	128	60,300	797	(433)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,870	-5.1%	5,150	219	60,300	1,220	(650)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	1,110	-4.3%	220	318	60,300	858	(252)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,190	-0.8%	250	146	60,300	647	(543)	65,000	6.0	12/05/2025
CPOW2315	140	-26.3%	10,060	16	12,350	18	(122)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	30	0.0%	210	16	10,350	0	(30)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	810	-5.8%	100	146	10,350	158	(652)	11,500	2.0	12/05/2025
CSTB2328	220	-4.4%	175,580	21	34,100	207	(13)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	290	-3.3%	3,310	16	34,100	118	(172)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,930	-1.5%	119,230	153	34,100	1,762	(168)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,140	-0.9%	13,480	77	34,100	970	(170)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	670	-5.6%	13,670	128	34,100	439	(231)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	990	-3.9%	7,190	219	34,100	645	(345)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,250	-1.6%	1,910	318	34,100	870	(380)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,530	-0.7%	3,500	146	34,100	697	(833)	34,000	4.0	12/05/2025
CTCB2403	790	-1.3%	79,900	318	24,200	424	(366)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,080	0.9%	1,790	238	24,200	420	(660)	25,000	5.0	12/08/2025
CTPB2403	890	-2.2%	350	146	16,200	219	(671)	17,500	3.0	12/05/2025
CVHM2318	20	0.0%	10	16	41,300	0	(20)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,190	0.9%	2,160	77	41,300	574	(616)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	770	4.1%	2,050	219	41,300	340	(430)	50,000	4.0	24/07/2025

Bản tin chứng khoán

CVHM2407	480	4.4%	67,120	128	41,300	196	(284)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,300	5.0%	94,360	318	41,300	1,694	(606)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,520	3.4%	1,910	238	41,300	800	(720)	42,000	5.0	12/08/2025
CVIB2305	350	-2.8%	72,010	21	19,200	319	(31)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	810	-4.7%	14,730	153	19,200	478	(332)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,300	-1.5%	50,850	128	19,200	960	(340)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	680	-1.5%	40,980	219	19,200	435	(245)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,800	0.6%	25,770	318	19,200	1,325	(475)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	990	-2.0%	300	146	19,200	294	(696)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	20	0.0%	60	16	40,550	0	(20)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	830	-3.5%	11,300	128	40,550	614	(216)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,220	-1.6%	26,360	219	40,550	893	(327)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	20	0.0%	91,360	21	64,600	0	(20)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	30	0.0%	50	16	64,600	0	(30)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,060	-2.8%	3,280	153	64,600	514	(546)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2405	1,060	-4.5%	7,950	128	64,600	451	(609)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,480	-3.3%	4,200	219	64,600	621	(859)	69,000	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,060	-1.9%	3,550	318	64,600	635	(425)	68,000	6.0	31/10/2025
CVPB2315	10	-50.0%	780,170	21	18,950	1	(9)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	20	0.0%	2,650	16	18,950	0	(20)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,090	0.0%	17,830	153	18,950	545	(545)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	800	-5.9%	3,290	77	18,950	497	(303)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	470	-7.8%	61,380	219	18,950	243	(227)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	610	-7.6%	66,970	128	18,950	290	(320)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	920	-1.1%	130	318	18,950	526	(394)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,060	-2.8%	900	238	18,950	350	(710)	21,000	3.0	12/08/2025
CVRE2320	10	0.0%	82,540	16	17,150	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	100	0.0%	9,380	77	17,150	9	(91)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	590	-6.4%	6,960	128	17,150	409	(181)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	460	-4.2%	95,210	219	17,150	322	(138)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,640	-3.5%	33,980	318	17,150	1,504	(136)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	850	-3.4%	300	238	17,150	360	(490)	20,000	3.0	12/08/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	37,200	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	116,000	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	23,800	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	58,900	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,150	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	48,000	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,200	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	18,950	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	57,300	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	35,000	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	36,250	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	27,000	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	27,150	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,350	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	24,200	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	13,226	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,000	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	19,750	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	64,600	76,100	07/08/2024

Bản tin chứng khoán

BMI	HOSE	20,850	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,650	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	51,534	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	20,450	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,300	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,150	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,000	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	72,700	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	21,776	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	67,100	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	46,550	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,450	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,650	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,450	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	41,300	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	52,100	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	84,500	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	28,200	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	56,700	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	93,000	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	46,600	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,200	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,800	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	34,100	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	33,250	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	60,300	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	185,600	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,700	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	97,800	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	38,900	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	33,100	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,150	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801